BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản

Căn cứ Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyề n hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản áp dụng đối với trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đấu giá tài sản.

Trường hợp đấu giá tài sản mà pháp luật chuyên ngành có quy định riêng về thù lao dịch vụ đấu giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có tài sản đấu giá theo quy định tại khoản 5 Điều 5 trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đấu giá tài sản, trừ các trường hợp bán đấu giá tài sản tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đấu giá tài sản do Hội đồng bán đấu giá tài sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập thực hiện.

2. Tổ chức đấu giá tài sản bao gồm Trung tâm dịch vụ Đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định tại khoản 12 Điều 5 của Luật Đấu giá tài sản.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến đấu giá tài sản (nếu có).

Điều 2. Khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản

1. Khung thù lao dịch vụ đấu giá trong trường hợp đấu giá tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

a) Khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản của một cuộc bán đấu giá trong trường hợp bán đấu giá tài sản thành được xác định như sau:

Phương án 1:

TT	Giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá	Khung thù lao
1	Dưới 50 triệu đồng	Tối đa 5% giá trị tài sản bán được
2	Từ 50 triệu đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + tối đa 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu
3	Từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + tối đa 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ
4	Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + tối đa 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ
5	Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + tối đa 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ. Tổng số phí không quá 300 triệu/cuộc đấu giá

Phương án 2:

TT	Giá trị tài sản theo giá khởi điểm	Khung thù lao
1	Dưới 50 triệu đồng	Tối đa 6% giá trị tài sản bán được
2	Từ 50 triệu đến 500 triệu đồng	3 triệu + Tối đa 1,8% của phần chênh lệch giữa giá tài sản trúng đấu giá với giá khởi điểm
3	Từ trên 500 triệu đến 1 tỷ đồng	11,10 triệu + Tối đa 1,5% của phần chênh lệch giữa giá tài sản trúng đấu giá với giá khởi điểm
4	Từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + Tối đa 0,2% của phần chênh lệch giữa giá tài sản trúng đấu giá với giá khởi điểm
5	Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + Tối đa 0,2% của phần chênh lệch giữa giá tài sản trúng đấu giá với giá khởi điểm
6	Trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + Tối đa 0,1% của phần chênh lệch giữa giá tài sản trúng đấu giá với giá khởi điểm, nhưng tổng số phí không quá 300 triệu đồng/cuộc đấu giá

b) Trường hợp đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá các chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý khác quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật đấu giá tài sản, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Khung thù lao dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất được bán đấu giá theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

a. Trường hợp bán đấu giá tài sản thành thì người có tài sản đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá thù lao đấu giá tài sản, trong đó thù lao được tính trên giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá, theo quy định như sau:

STT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm/hợp đồng	Khung thù lao
1	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	15 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm
2	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	25 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm
3	Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	35 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm
4	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	45 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm
5	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	55 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm
6	Từ trên 100 tỷ đồng	65 triệu đồng + 1% trên phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm nhưng không quá 300 triệu đồng/một hợp đồng bán đấu giá thành

c) Trường hợp đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá các chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý khác quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật đấu giá tài sản, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

d) Trường hợp một hợp đồng bán đấu giá bao gồm nhiều lô đất mà có một phần đấu giá không thành thì phải xác định tỷ lệ (%) đấu giá thành và tỷ lệ (%) đấu giá không thành theo giá khởi điểm để xác định mức thù lao trả cho tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

3. Mức thù lao tại khung thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Việc xác định thù lao cụ thể cho từng cuộc đấu giá do người có tài sản đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản thỏa thuận trong Hội đồng dịch vụ Đấu giá tài sản căn cứ vào mức chi phí tổ chức đấu giá thông báo, niêm yết khi đăng ký tham gia tổ chức đấu giá (trong trường hợp không thực hiện đấu thầu) hoặc căn cứ vào kết quả đấu thầu (trong trường hợp thực hiện đấu thầu) và đặc điểm, điều kiện cụ thể của địa phương nơi tổ chức đấu giá nhưng không cao hơn hoặc thấp hơn khung thù lao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Thù lao bán đấu giá tài sản thanh toán cho tổ chức bán đấu giá được xác định trong Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản.

Việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc đấu giá, người có tài sản đấu giá thanh toán cho tổ chức đấu giá thù lao dịch vụ đấu giá tài sản hoặc các chi phí niêm yết, thông báo công khai, chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ khác quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật đấu giá tài sản, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 3. Quản lý và sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá tài sản

1. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập có thu.

2. Việc quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác của doanh nghiệp đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức đấu giá phải thực hiện niêm yết giá, công khai giá, chấp hành theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về đấu giá tài sản và văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

4. Khi thu thù lao dịch vụ đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2017. Thông tư này thay thế Thông tư số 335/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản; Điều 13 Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website BTC;
- Lưu: VT, QLG (100).